DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS

(Kèm theo quyết định số/ Attachment with decision: 2865 ***/QĐ - VPCNCLQG ngày*** *02 tháng10năm 2026* ***của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng quốc gia/ of BoA Director)***

Tên phòng xét nghiệm:	**Trung tâm Xét nghiệm Medlatec**
Medical Laboratory:	***Medlatec Laboratory Center***
Cơ quan chủ quản:	**Công ty TNHH Medlatec Việt Nam**
Organization:	***Medlatec Viet Nam Company Limited***
Lĩnh vực xét nghiệm:	**Hoá sinh, Huyết học, Vi sinh, Giải phẫu tế bào**
Field of medical testing:	***Biochemistry, Hematology, Microbiology, Pathology***
Người phụ trách/ *Representative:*	**Nguyễn Thái Sơn** ***Nguyen Thai Son***
Chuẩn mực công nhận/ *Accreditation criteria:*	**ISO 15189:2022**
Số hiệu/ *Code:*	**VILAS Med 181**
Hiệu lực/ *Validation:*	**Từ ngày** *02 / 10* **/2026 đến ngày** *01 / 10* **/2031**
Địa chỉ/ *Address*:	**Số 2, ngõ 82 Duy Tân, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội** ***No. 2, Alley 82 Duy Tan, Cau Giay Ward, Hanoi City***
Địa điểm/*Location:*	**Số 2, ngõ 82 Duy Tân, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội** ***No. 2, Alley 82 Duy Tan, Cau Giay Ward, Hanoi City***
Điện thoại/*Tel*:	**0988625935**
Email:	**ngai.phamvan@medlatec.com**
Website:	**www.medlatec.vn**

Lĩnh vực xét nghiệm: Hoá sinh
Discipline of medical testing: Biochemistry

STT *No.*	Loại mẫu (chất chống đông-nếu có) *Type of sample (anticoagulant-if any)*	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm *(The name of medical tests)*	Nguyên lý/ Kỹ thuật xét nghiệm *(Principle/ Technical test)*	Phương pháp xét nghiệm *(Test method)*
1.	**Huyết thanh/ Huyết tương *Serum/Plasma (Serum/ heparin)***	Định lượng Acid Uric *Determination of Acid uric*	Đo màu Enzym *Enzymetic colour*	MED.QTXN.HSMD.181 (2026) (Alinity c, Cobas C503)
2.	**Huyết thanh/ Huyết tương *Serum/Plasma (Serum/heparin, EDTA)***	Định lượng Cholesterol toàn phần *Determination of Cholesterol total*		MED.QTXN.HSMD.54 (2026) (Alinity c, Cobas C503)
3.		Định lượng Triglycerid *Determination of Triglycerid*		MED.QTXN.HSMD.177 (2026) (Alinity c, Cobas C503)
4.		Đo hoạt độ ALT *Determination of Aminotransferase (ALT)*	Động học enzym *Enzym kinetics*	MED.QTXN.HSMD.06 (2026) (Alinity c, Cobas C503)
5.		Đo hoạt độ AST *Determination of Aspatat Aminotransferase (AST)*		MED.QTXN.HSMD.24 (2026) (Alinity c, Cobas C503)
6.		Định lượng Urê máu *Determination of Urea*		MED.QTXN.HSMD.180 (2026) (Alinity c, Cobas C503)
7.		Định lượng Creatinin *Determination of Creatinine*	Động học enzym 2 điểm-Enzymetic *Enzymetic kinetics*	MED.QTXN.HSMD.46 (2026) (Alinity c, Cobas C503)
8.		Định lượng Bilirubin toàn phần *Determination of Bilirubin Total*	Đo màu quang học *Photometric colour*	MED.QTXN.HSMD.27 (2026) (Alinity c, Cobas C503)
9.		Định lượng Protein toàn phần *Determination of Protein total*		MED.QTXN.HSMD.131 (2026) (Alinity c, Cobas C503)
10.	**Huyết thanh/ Huyết tương *Serum/Plasma (Serum/NaF, heparin, EDTA)***	Định lượng Glucose *Determination of Glucose*	Động học enzym-Hexokinase *Enzym kinetics, UV- Hexokinase*	MED.QTXN.HSMD.73 (2026) (Alinity c, Cobas C503)
11.	**Huyết thanh/ Huyết tương *Serum/Plasma* (Serum/heparin, EDTA)**	Định lượng Beta hCG *Determination of β- subunit intact human chorionic gonadotropin*	Điện hóa phát quang *Electrochemilumin escence immunoassay Sandwich*	MED.QTXN.HSMD.26 (2026) (Cobas E801)

STT ***No.***	**Loại mẫu (chất chống đông-nếu có)** ***Type of sample (anticoagulant-if any)***	**Tên các chỉ tiêu xét nghiệm** ***(The name of medical tests)***	**Nguyên lý/ Kỹ thuật xét nghiệm** ***(Principle/ Technical test)***	**Phương pháp xét nghiệm** ***(Test method)***
12.	**Huyết thanh/ Huyết tương** ***Serum/Plasma*** **(Serum/heparin, EDTA)**	Định lượng TSH *Determination of TSH*	Điện hóa phát quang *Electrochemiluminescence immunoassay Sandwich*	MED.QTXN.HSMD.174 (2026) (Cobas E801)
13.		Định lượng AFP *Determination of Alpha fetoprotein*		MED.QTXN.HSMD.02 (2026) (Cobas E801)
14.		Định lượng CEA *Determination of Carcino Embryonic antigen*		MED.QTXN.HSMD.39 (2026) (Cobas E801)

Lĩnh vực xét nghiệm: Huyết học

Discipline of medical testing: Hematology

STT *No.*	Loại mẫu (chất chống đông-nếu có) *Type of sample (anticoagulant-if any)*	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm *(The name of medical tests)*	Nguyên lý/ Kỹ thuật xét nghiệm *(Principle/ Technical test)*	Phương pháp xét nghiệm *(Test method)*
1.	**Máu toàn phần (EDTA)** ***Whole blood (EDTA)***	Đếm số lượng hồng cầu (RBC) *Red blood cell count (RBC)*	Trở kháng *Impedance*	MED.QTXN.HH.52 (2026) (XN 3100) MED.QTXN.HH.109 (2026) (Mindray BC-6800Plus)
2.		Đếm số lượng tiểu cầu (PLT) *Platelets count (PLT)*		MED.QTXN.HH.54 (2026) (XN 3100) MED.QTXN.HH.111 (2026) (Mindray BC-6800Plus)
3.		Đếm số lượng bạch cầu (WBC) *White blood cell count (WBC)*	Tán xạ ánh sáng *Light scattering*	MED.QTXN.HH.53 (2026) (XN 3100) MED.QTXN.HH.110 (2026) (Mindray BC-6800Plus)
4.		Định lượng huyết sắc tố (HGB) *Determination of Hemoglobin (HGB)*	Đo quang *Optical method*	MED.QTXN.HH.55 (2026) (XN 3100) MED.QTXN.HH.112 (2026) (Mindray BC-6800Plus)
5.		Định lượng HbA1c *Determination of HbA1C*	Sắc ký lỏng hiệu năng cao *High-performance liquid chromatography*	MED.QTXN.HH.105 (2026) (Tosoh G11) MED.QTXN.HH.104 (2026) (Biorad D100)
6.		Định nhóm máu hệ ABO *ABO Blood Grouping test*	Ngưng kết cột gel *Gelcard column agglutination*	MED.QTXN.HH.32 (2026) (Ortho Vision Max)
7.		Định nhóm máu hệ Rh *Rh Blood Grouping test*		MED.QTXN.HH.32 (2026) (Ortho Vision Max)
8.	**Huyết tương (Citrate)** ***Plasma (Citrate)***	Thời gian prothrombin (thời gian quick) (PT) *Prothrombin time (Quick time) in second*	Đo từ *Mechanical*	MED.QTXN.HH.01 (2025) (STAGO R MAX)
9.		Thời gian thromboplastin từng phần hoạt hóa (APTTs) *Activated partial thromboplastin time in second (APTTs)*		MED.QTXN.HH.02 (2026) (STAGO R MAX)
10.		Thời gian thrombin (TT) *Thrombin time in second (TT)*	Đo từ *Mechanical*	MED.QTXN.HH.03 (2026) (STAGO R MAX)
11.		Định lượng fibrinogen *Quantification of Fibrinogen*		MED.QTXN.HH.04 (2026) (STAGO R MAX)

STT *No.*	Loại mẫu (chất chống đông-nếu có) *Type of sample (anticoagulant-if any)*	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm *(The name of medical tests)*	Nguyên lý/ Kỹ thuật xét nghiệm *(Principle/ Technical test)*	Phương pháp xét nghiệm *(Test method)*
12.	**Huyết tương (ống chuyên dụng cho Cf-DNA)** ***Plasma (Streck tube or specialized cfDNA blood collection tubes)***	Sàng lọc trước sinh không xâm lấn (NIPT-3 (thai đơn)): Trisomy 13, Trisomy 18, Trisomy 21. *Prenatal Non Invasive Screening Testing Procedure (NIPT-3 (Singleton pregnancy): Trisomy 13, Trisomy 18, Trisomy 21)*	Giải trình tự gen thế hệ mới *Next Generation Sequencing*	MED.QTXN.DT.01 (2025) (Hệ thống giải trình tự gen MGISEQ-200/ MGISEQ-2000 và Hệ thống chuẩn bị thư viện MGISP-100) *(Genetic Sequencer MGISEQ-200/MGISEQ2000 and Sequencing Library Preparation System MGISP-100)* MED.QTXN.DT.33 (2025) (Hệ thống giải trình tự gen GENEMIND và Hệ thống chuẩn bị thư viện GENEMIND) *(Genestic Sequencer GENEMIND and Sequencing Library Preparation System GENEMIND)*
13.	**Máu toàn phần (Heparin Sodium)** ***Whole blood (Heparin Sodium)***	Xét nghiệm nhiễm sắc thể đồ từ tế bào máu ngoại vi *Peripheral blood karyotyping standard operating procedure*	Nuôi cấy tế bào lympho, nhuộm băng G nhiễm sắc thể. *Lymphocyte culture and G-banding*	MED.QTXN.DT.06 (2025) (Phần mềm chụp ảnh và phân tích Megasystem Ikaros)
14.	**Máu toàn phần (EDTA)** ***Whole blood (EDTA)***	Xét nghiệm đột biến gen thrombophilia *Thrombophilia Genetic Mutation Testing Procedure*	Điện di mao quản *Capillary electrophoresi*	MED.QTXN.DT.10 (2025) (Máy điện di mao quản ABI 3500dx)

Lĩnh vực xét nghiệm: Vi sinh

Discipline of medical testing: Microbiology

STT *No.*	**Loại mẫu (chất chống đông-nếu có)** *Type of sample (anticoagulant-if any)*	**Tên các chỉ tiêu xét nghiệm** *(The name of medical tests)*	**Nguyên lý/ Kỹ thuật xét nghiệm** *(Principle/ Technical test)*	**Phương pháp xét nghiệm** *(Test method)*
1.	***Đờm Mucus***	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang *AFB Fluoresent staining Ziehl Neelsen stain*	Nhuộm soi huỳnh quang *Fluorescence staining*	MED.QTXN.VS.43 (2025) (Manual)
2.	**Huyết thanh/ Huyết tương (EDTA)** ***Serum/Plasma (Serum/EDTA)***	HBV đo tải lượng hệ thống tự động *HBV Viral Load on Cobas*	Realtime - PCR	MED.QTXN.VS.302 (2026) (Cobas 6800) MED.QTXN.VS.110 (2026) (Cobas 5800)
3.	**Dịch phết cổ tử cung** ***Cell collection medium preservCyt solution***	HPV Genotype PCR hệ thống tự động *HPV Genotyping*	Realtime - PCR	MED.QTXN.VS.301 (2026) (Cobas 6800) MED.QTXN.VS.206 (2026) (Cobas 5800)
4.	**Huyết thanh/ Huyết tương (Heparin, EDTA)** ***Serum/Plasma (Serum/Heparin, EDTA)***	HBsAg miễn dịch tự động *Determination of HbsAg*	Hóa phát quang và Điện hóa phát quang (CLIA and ECLIA)	MED.QTXN.HSMD.559 (2026) (Anity I) MED.QTXN.HSMD.560 (2026) (Cobas E801)
5.		HIV Combo Ag/Ab miễn dịch tự động *Determination of HIV Ag/Ab*	Hóa phát quang và Điện hóa phát quang *(Chemiluminescence Immunoassay và Electrochemilumines cence Immunoassay)*	MED.QTXN.HSMD.557 (2026) (Anity I) MED.QTXN.HSMD.558 (2026) (Cobas E801)

Lĩnh vực xét nghiệm: Giải phẫu bệnh

Discipline of medical testing: Pathology

STT *No.*	Loại mẫu (chất chống đông-nếu có) *Type of sample (anticoagulant-if any)*	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm *(The name of medical tests)*	Nguyên lý/ Kỹ thuật xét nghiệm *(Principle/ Technical test)*	Phương pháp xét nghiệm *(Test method)*
1.	**Dịch cổ tử cung** ***Cervical vaginal fluid***	Quy trình xét nghiệm tế bào học cổ tử cung bằng phương pháp tế bào học trong chất lỏng (Thinprep) *Liquid-based cytology test (Thinprep)*	Tế bào học trong chất lỏng *Liquid-based cytology*	MEDVN.QTXN.GPB.65 (2026) (Thinprep 5000 Processor)
2.	**Khối nến** ***Formalin-fixed paraffin-embedded (FFPE) tissue block***	Nhuộm hóa mô miễn dịch với 4 dấu ấn (MLH1, MSH2, MSH6, PMS2) để đánh giá sự bất ổn định vi vệ tinh trong mô u *Immunohistochemical staining with 4 markers (MLH1, MSH2, MSH6, PMS2) to assess microsatellite instability in tumor tissue*	Nhuộm hóa mô miễn dịch *Immunohistochemistry (IHC)*	MED.QTXN.GPB.79 (2026) (Benchmark GX)

Ghi chú/ *Note*:

- MED.QTXN…: Phương pháp do PXN xây dựng/ *Laboratory developed method*
- Trường hợp Trung tâm Xét nghiệm Medlatec cung cấp dịch vụ xét nghiệm phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp *dịch vụ này/ It is mandatory for the Medlatec Laboratory Center that provides the medical testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*